

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 52

361
CÔNG
TY
KIỂM
TOÁN
VIỆT
NAM
T.P.H

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Bùi Thế Chuyên	Chủ tịch	24/06/2020	-
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	-	-
Ông Ngô Văn Đông	Thành viên	-	-
Ông Lê Quốc Phong	Thành viên	-	-
Ông Mai Thành Phụng	Thành viên	24/06/2020	-
Ông Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch	-	24/06/2020
Ông Phan Văn Tâm	Thành viên	-	24/06/2020

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trương Minh Phú	Trưởng ban
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên
Ông Quản Đình Gang	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Văn Đông	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Văn Đông
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Số: 162/2021/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phần bón Bình Điền (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 08 tháng 03 năm 2021 từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thụy Nhã Vy
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1875-2018-026-1

(Theo giấy ủy quyền số 06/2020-21/UQ-RSM ngày
01 tháng 10 năm 2020)

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021



Phan Hoài Nam
Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:
3527-2021-026-1

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.209.650.012.192	2.485.377.267.052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	419.558.739.639	397.285.452.396
1. Tiền	111		319.558.739.639	317.285.452.396
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	80.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	24.346.512.059
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	24.346.512.059
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		568.497.588.655	695.917.534.807
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	514.705.738.543	672.501.430.002
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	52.245.821.699	15.048.641.694
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	12.987.347.965	17.901.460.088
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(11.441.319.552)	(9.533.996.977)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	1.184.666.131.961	1.347.103.381.416
1. Hàng tồn kho	141		1.184.666.131.961	1.347.103.381.416
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.927.551.937	20.724.386.374
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	1.568.934.643	2.949.797.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.186.191.962	13.940.496.745
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	16.172.425.332	3.834.092.204
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		847.045.000.921	852.151.094.680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.737.502.545	3.737.502.545
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.737.502.545	3.737.502.545
II. Tài sản cố định	220		760.196.091.356	760.585.986.105
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	528.181.039.366	527.397.544.919
Nguyên giá	222		1.058.876.079.911	978.585.107.846
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(530.695.040.545)	(451.187.562.927)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	232.015.051.990	233.188.441.186
Nguyên giá	228		240.906.398.857	240.856.398.857
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.891.346.867)	(7.667.957.671)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		58.939.447.625	63.749.183.308
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	58.939.447.625	63.749.183.308
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	7.335.430.278	8.177.477.852
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.661.918.871	11.661.918.871
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.326.488.593)	(3.484.441.019)
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.836.529.117	15.900.944.870
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	8.927.778.287	10.559.100.571
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.908.750.830	5.106.576.730
3. Lợi thế thương mại	269		-	235.267.569
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.056.695.013.113	3.337.528.361.732

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.849.444.802.121	2.184.088.929.366
I. Nợ ngắn hạn	310		1.734.668.452.072	2.043.077.163.659
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	341.844.544.404	362.949.954.711
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	38.857.227.767	62.007.451.656
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	124.206.722.665	129.255.672.900
4. Phải trả người lao động	314		60.178.086.203	36.117.021.548
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	76.971.195.772	79.376.672.923
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	15.713.165.384	25.536.119.181
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	1.061.758.106.423	1.333.840.763.074
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.139.403.454	13.993.507.666
II. Nợ dài hạn	330		114.776.350.049	141.011.765.707
1. Phải trả người bán dài hạn	331		19.664.706.000	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	95.111.644.049	141.011.765.707
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.207.250.210.992	1.153.439.432.366
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	1.207.250.210.992	1.153.439.432.366
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		571.679.930.000	571.679.930.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		571.679.930.000	571.679.930.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		24.230.059.200	24.230.059.200
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		194.873.658.391	182.263.351.733
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13.191.833.055	13.191.833.055
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		171.608.411.055	131.471.170.256
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		67.054.365.603	88.552.624.892
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		104.554.045.452	42.918.545.364
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		231.666.319.291	230.603.088.122
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.056.695.013.113	3.337.528.361.732



Ngô Văn Đông
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Trần Tấn Sơn
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Hùng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	5.521.825.143.496	6.228.490.457.424
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	103.432.529.053	96.058.578.748
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.418.392.614.443	6.132.431.878.676
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	4.663.281.634.179	5.396.605.135.223
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		755.110.980.264	735.826.743.453
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	7.230.733.221	7.345.293.939
7. Chi phí tài chính	22	5.5	106.267.481.248	146.317.181.393
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		82.303.254.740	115.183.617.700
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	309.734.470.623	349.663.317.909
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	148.482.664.003	129.419.642.324
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		197.857.097.611	117.771.895.766
11. Thu nhập khác	31	5.8	3.719.449.144	20.288.612.799
12. Chi phí khác	32		1.398.385.080	1.381.662.967
13. Lợi nhuận khác	40		2.321.064.064	18.906.949.832
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		200.178.161.675	136.678.845.598
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	37.040.648.620	42.530.934.605
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.11	(2.802.174.100)	(5.106.576.730)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		165.939.687.155	99.254.487.723
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		133.177.097.180	74.002.541.864
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		32.762.589.975	25.251.945.859
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	2.097	1.131
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.5	2.097	1.131



Ngô Văn Đông
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Trần Tấn Sơn
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Hùng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		200.178.161.675	136.678.845.598
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	83.477.440.802	82.707.576.388
Các khoản dự phòng	03		4.487.570.548	1.330.210.696
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(138.894.597)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.537.545.130)	(19.818.696.375)
Chi phí lãi vay	06	5.5	82.303.254.740	115.183.617.700
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		368.769.988.038	316.081.554.007
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		170.728.529.136	(97.490.344.139)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		162.437.249.455	551.470.428.686
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(98.204.705.392)	28.958.140.423
Tăng giảm chi phí trả trước	12		3.012.185.066	(3.507.192.758)
Tiền lãi vay đã trả	14		(87.711.248.336)	(110.325.290.501)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(54.110.913.394)	(32.121.231.997)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		40.000.000	559.972.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.281.466.203)	(37.385.212.459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		449.679.618.369	616.240.823.262
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(88.110.271.349)	(142.704.201.175)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		46.279.924.125	64.691.717.986
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.346.512.059	22.125.906.849
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.520.713.290	5.312.038.411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.963.121.874)	(50.574.537.929)

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	3.031.624.619.422	3.418.215.197.447
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(3.349.607.397.731)	(3.796.052.278.836)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(1.408.723.600)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(94.417.363.600)	(107.382.805.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(412.400.141.909)	(486.628.610.069)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		22.316.354.586	79.037.675.264
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		397.285.452.396	318.247.777.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(43.067.343)	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	4.1	419.558.739.639	397.285.452.396



Ngô Văn Đông
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Trần Tấn Sơn
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Hùng
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Xí nghiệp phân bón Bình Điền II, trực thuộc Công ty Phân bón Miền Nam. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền theo Quyết định số 356/QĐ-HCVN ngày 6 tháng 6 năm 2008 của Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam) về việc cổ phần hóa Công ty Phân bón Bình Điền; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302975517 ngày 25 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 12 năm 2017.

Ngày 27 tháng 08 năm 2015, Công ty chính thức được cấp giấy phép giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 384/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 07 tháng 10 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là BFC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 571.679.930.000 VND.

Trụ sở chính đăng kí hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có đầu tư vào 05 công ty con như được trình bày ở mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2020 là Nhà máy phân bón Bình Điền Long An được đặt tại khu công nghiệp Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.245 nhân viên (tại ngày 31/12/2019 là 1.161 nhân viên).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ, máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Tập đoàn

Vào đầu năm 2020, Tập đoàn được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 05 công ty con trực tiếp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.6. Các công ty con trực tiếp được hợp nhất**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Khu công nghiệp Long Định – Long Cang, Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An, Việt Nam.	100%	100%
2.	Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng	Quốc lộ 20, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.	51%	51%
3.	Công ty Cổ phần Bình Điền – Mekong	Lô A10.1, Đường D3, Khu công nghiệp Thành Thành Công, Xã An Hòa, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.	51%	51%
4.	Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị	Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Châu, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị	51%	51%
5.	Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình	Khu công nghiệp Khánh Phú, Xã Khánh Phú, Huyện Yên Khánh, Tỉnh Ninh Bình	51%	51%

Đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2020 là Nhà máy phân bón Bình Điền Long An, địa chỉ: Khu Công nghiệp Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

1.7. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Tỷ lệ lãi gộp trong năm 2020 tăng 16,1% so với cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu do chi phí đầu vào giảm so với cùng kỳ và giá bán bình quân ổn định. Bên cạnh đó Tập đoàn cũng đã giảm các chương trình khuyến mãi, giảm dư nợ vay nên làm cho chi phí bán hàng trong năm 2020 giảm 11,4% và chi phí tài chính giảm 27,4% so với cùng kỳ. Từ các nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2020 tăng 46,5% so với cùng kỳ. Trong năm 2020 do tình hình thị trường tiếp tục khó khăn, cũng như dịch bệnh kéo dài nên Tập đoàn chủ động tiếp tục cắt giảm các chi phí chưa cần thiết. Vì vậy, mặc dù doanh thu thuần trong năm 2020 giảm 11,6% nhưng lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn năm 2020 tăng 67,2% so với cùng kỳ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 08 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm

Trong đó, như đã trình bày tại mục 4.9 dưới đây, thời gian khấu hao ước tính của một số nhóm tài sản tại công ty con được thay đổi như sau:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 18 năm	06 – 10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất được trình bày tại mục 4.10 dưới đây. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích từ 07 – 10 năm.

Giấy phép nhượng quyền thương hiệu

Nguyên giá của giấy phép nhượng quyền là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm có được giấy phép nhượng quyền. Giấy phép nhượng quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là không quá 36 tháng.

3.12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo.

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.17. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chiết khấu thanh toán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái

3.21. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Phân bón: Không chịu thuế;
- Khác: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	3.054.934.007	4.420.552.266
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	316.503.805.632	312.864.900.130
Các khoản tương đương tiền	100.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	<u>419.558.739.639</u>	<u>397.285.452.396</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với lãi suất từ 3,2%/năm.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà	11.661.918.871	-	(4.326.488.593)	11.661.918.871	-	(3.484.441.019)

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty TNHH Yetak – Cambodia	91.723.598.521	97.800.812.187
Công ty TNHH TMDV Phân bón Tuấn Vũ	18.715.206.817	27.403.779.117
Công ty TNHH TMDV Kim Ngoan	38.237.356.000	34.581.181.450
Công Ty Cổ Phần XNK Phân Bón Minh Tân	13.593.736.430	14.657.253.981
Công Ty TNHH MTV Phong Châu	19.757.714.386	21.233.844.896
Công ty TNHH MTV Nguyễn Lê	18.112.419.878	18.246.734.665
Công ty TNHH MTV VTNN VT Tiến Thành	18.452.839.849	21.018.994.898
Công ty TNHH TM XNK Hùng Tiến	12.128.935.762	13.340.996.762
Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ Nông Dân Tỉnh Quảng Nam	20.267.306.252	19.288.323.798
Các khách hàng khác	263.716.624.648	404.929.508.248
Cộng	514.705.738.543	672.501.430.002

Tại ngày 31/12/2020, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng ngắn hạn.

Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng cuối năm với giá trị là 157.230.884.520 VND được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay – Xem thêm mục 4.17.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty TNHH TM DV SX Cơ Khí Tấn Kìa	1.245.663.100	732.743.000
Công ty Phát triển Hạ tầng KCN Lộc Sơn- Phú Hội	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Cơ khí & Thiết Bị Việt Khang	2.244.640.500	4.854.801.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	33.819.526.950	-
Trả trước cho người bán khác	13.935.991.149	9.461.097.694
Cộng	52.245.821.699	15.048.641.694

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khác các bên liên quan – Xem thêm mục 8	816.998.350	-	1.116.998.350	-
Các khoản tạm ứng của nhân viên	3.199.438.897	-	4.666.033.380	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8.970.910.718	-	12.118.428.358	-
Cộng	12.987.347.965	-	17.901.460.088	-
Dài hạn:				
Phải thu khác các bên liên quan – Xem thêm mục 8	3.737.502.545	-	3.737.502.545	-

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	18.492.900.264	7.051.580.712	11.556.936.257	2.022.939.280

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ban tự quản Buôn Eana TTDN & HTND Tỉnh Lâm Đồng - HND Xã Ninh Gia	438.623.835	-	>3 năm	438.623.835	-	>3 năm
Công ty TNHH Hoa Tường	611.611.010	305.805.500	Từ 1 – 2 năm	-	-	-
Hộ kinh doanh Đại lý Tân Cường Thịnh	3.364.075.368	830.382.000	Từ 2 – 3 năm	3.364.075.368	1.421.449.507	Từ 1 – 2 năm
Anh Xuân – Tiền Giang	954.096.450	116.573.485	Từ 1 – trên 3 năm	1.022.881.450	358.783.990	Từ 2 – 3 năm
Công ty TNHH Ozone Bolaven Agrow	827.267.218	-	>3 năm	827.267.218	-	>3 năm
Công ty Xuất Nhập Khẩu Mysasavanmyta	9.314.240.446	5.798.819.727	1 – 2 năm	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cà phê Thái Hòa Lào	761.800.000	-	>3 năm	-	-	-
Các đối tượng khác	701.000.000	-	>3 năm	701.000.000	-	>3 năm
	1.520.185.937	-	1 – 2 năm và >3 năm	5.203.088.386	242.705.783	>6 tháng
Cộng	18.492.900.264	7.051.580.712		11.556.936.257	2.022.939.280	

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	721.732.524.996	-	928.501.041.815	-
Công cụ, dụng cụ	10.243.049.079	-	12.931.701.743	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.732.406.152	-	43.021.743.678	-
Thành phẩm	396.776.093.517	-	352.062.146.046	-
Hàng hóa	12.061.518.565	-	10.586.748.134	-
Hàng gửi đi bán	5.120.539.652	-	-	-
Cộng	1.184.666.131.961	-	1.347.103.381.416	-

Giá trị hàng tồn kho cuối năm với giá trị 694.044.398.130 VND được dùng để thế chấp cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.17.

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	1.160.116.653	2.949.797.425
Các khoản khác	408.817.990	-
Cộng	1.568.934.643	2.949.797.425
Dài hạn:		
Chi phí thuê sân tập	454.545.454	-
Chi phí sửa chữa	6.571.424.945	7.273.603.123
Các khoản khác	1.901.807.888	3.285.497.448
Cộng	8.927.778.287	10.559.100.571

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2020	594.066.430.532	317.842.496.279	44.063.152.088	7.341.499.403	15.271.529.544	978.585.107.846
Mua trong năm	2.724.560.075	13.337.200.421	4.985.003.091	285.400.000	-	21.332.163.587
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.187.974.400	51.512.140.500	770.000.000	-	-	61.470.114.900
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.053.706.422)	(425.000.000)	(32.600.000)	-	(2.511.306.422)
Phân loại lại	3.360.560.000	(3.054.978.182)	-	(305.581.818)	-	-
Tại ngày 31/12/2020	609.339.525.007	377.583.152.596	49.393.155.179	7.288.717.585	15.271.529.544	1.058.876.079.911
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2020	224.198.105.232	184.563.554.770	30.111.754.861	4.758.533.078	7.555.614.986	451.187.562.927
Khấu hao trong năm	41.310.343.373	32.839.452.891	4.489.215.677	750.157.666	2.629.614.434	82.018.784.041
Tăng khác	-	171.940.233	-	-	8.890.588	180.830.821
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.053.706.422)	(425.000.000)	(32.600.000)	-	(2.511.306.422)
Giảm khác	(180.830.822)	-	-	-	-	(180.830.822)
Phân loại lại	3.360.560.000	(3.054.978.182)	-	(305.581.818)	-	-
Tại ngày 31/12/2020	268.688.177.783	212.466.263.290	34.175.970.538	5.170.508.926	10.194.120.008	530.695.040.545
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2020	369.868.325.300	133.278.941.509	13.951.397.227	2.582.966.325	7.715.914.558	527.397.544.919
Tại ngày 31/12/2020	340.651.347.224	165.116.889.306	15.217.184.641	2.118.208.659	5.077.409.536	528.181.039.366



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 329.966.646.545 VND đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 141.650.874.463 VND.

Sau khi xem xét tình hình sử dụng tài sản cố định, thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định đã được thay đổi từ năm 2020. Theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình, căn cứ vào tình hình sử dụng tài sản xét thấy thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định được ước tính trước đây không còn phù hợp nên Tập đoàn đã thay đổi thời gian khấu hao tài sản cố định trong năm 2020. Việc thay đổi này đã làm cho chi phí khấu hao tài sản cố định năm 2020 giảm so với năm 2019 là 3.122.412.270 đồng và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2020 của Tập đoàn đã tăng một khoản tương ứng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2020	239.185.913.057	1.346.085.800	324.400.000	240.856.398.857
Mua trong năm	-	50.000.000	-	50.000.000
Tại ngày 31/12/2020	239.185.913.057	1.396.085.800	324.400.000	240.906.398.857
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2020	6.660.518.187	949.917.262	57.522.222	7.667.957.671
Khấu hao trong năm	997.354.620	117.901.245	108.133.331	1.223.389.196
Tại ngày 31/12/2020	7.657.872.807	1.067.818.507	165.655.553	8.891.346.867
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2020	232.525.394.870	396.168.538	266.877.778	233.188.441.186
Tại ngày 31/12/2020	231.528.040.250	328.267.293	158.744.447	232.015.051.990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 30.254.626.281 VND đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.17.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 370.000.000 VND.

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn bao gồm:

- Khu đất tọa lạc tại C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị đất được ghi nhận theo Quyết định số 32/QĐ-BTC ngày 03/01/2007 của Bộ Tài chính và Văn bản số 9402/BTC-QLCS ngày 12/8/2008 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt phương án xử lý tổng thể các cơ sở nhà đất của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tổng công ty Hóa chất Việt Nam trước đây) tại TP. Hồ Chí Minh. Hiện nay, Nhà nước đang làm thủ tục thu hồi lại khu đất này, trong năm 2019, Tập đoàn đã di dời, không hoạt động trên khu đất này.
- Quyền sử dụng đất số T00080/QSDĐ/0401-LA tọa lạc tại xã Long Định, huyện Cần Đước, Long An.
- Quyền sử dụng 21.026 m2 đất thuê (thửa số 856; tờ bản đồ số 26 (đo năm 2016) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 461065 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 16/06/2020. Quyền sử dụng này đã thế chấp cho Hợp đồng tín dụng số 121DN/2019-HĐCVHM/NHCT620-CTYBINHDIEN ngày 01/11/2019 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số 121DN/2020-HĐCV-SĐBS01/NHCT620-CTYBINHDIEN ngày 08/07/2020 – Xem thêm mục 4.17.
- Quyền sử dụng 31.829 m2 đất thuê (một phần các thửa số 720, 725, 723, 721; tờ bản đồ số 3) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X267579 do UBND Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 15/11/2014. Quyền sử dụng này đã thế chấp cho Hợp đồng cấp tín dụng kèm Hợp đồng cấp tín dụng sửa đổi, bổ sung số 0021/TDN/19LD ngày 31/07/2019 – Xem thêm mục 4.17.
- Quyền sử dụng 87.400 m2 đất thuê (thuộc TK 278B (thửa số 2); tờ bản đồ số 100002), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 010541 do UBND Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 12/03/2010. Quyền sử dụng này đã thế chấp cho Hợp đồng cấp tín dụng kèm Hợp đồng cấp tín dụng sửa đổi, bổ sung số 0021/TDN/19LD ngày 31/07/2019 – Xem thêm mục 4.17.
- Quyền sử dụng 5.200 m2 đất thuê (thuộc phần TK 278B (thửa số 1, 2); tờ bản đồ số BĐ ĐC CS số 2), theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK816767 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/04/2008. Quyền sử dụng này đã thế chấp cho Hợp đồng cấp tín dụng kèm Hợp đồng cấp tín dụng sửa đổi, bổ sung số 0021/TDN/19LD ngày 31/07/2019 – Xem thêm mục 4.17.
- Quyền sử dụng 4.000 m2 đất thuê (thửa số 1642; tờ bản đồ số 3) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK816768 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/04/2008. Quyền sử dụng này đã thế chấp cho Hợp đồng cấp tín dụng kèm Hợp đồng cấp tín dụng sửa đổi, bổ sung số 0021/TDN/19LD ngày 31/07/2019 – Xem thêm mục 4.17.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 9540216 tại Lô A10.1 đường D3, Khu công nghiệp Thành Thành Công, xã An Hoà, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/10/2016. Quyền sử dụng này đã thế chấp cho Hợp đồng thế chấp bất động sản số 06/2016/HĐTLĐ-TTCIZ ngày 05/03/2020 – Xem thêm mục 4.17.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 560264, CO 560265 tại Lô A10.1 đường D3, Khu công nghiệp Thành Thành Công, xã An Hoà, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 31/07/2014. Quyền sử dụng này đã thế chấp cho Hợp đồng thế chấp bất động sản số 160240025/HĐTC ngày 25/02/2016 – Xem thêm mục 4.17.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 560468 tại Lô A10.1 đường D3, Khu công nghiệp Thành Thành Công, xã An Hoà, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp mới gần nhất là ngày 14/06/2019. Quyền sử dụng này đã thế chấp cho Hợp đồng thế chấp bất động sản số 180580192/2018/HĐBĐ/NHCT923 ngày 12/07/2018 – Xem thêm mục 4.17.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Các hạng mục của Nhà máy Bình Điền tại TP. Hồ Chí Minh và Long An	15.378.132.694	16.337.710.625
Các hạng mục của Nhà máy Bình Điền Lâm Đồng	385.300.000	-
Các hạng mục của Nhà máy Bình Điền Quảng Trị	793.672.800	15.222.520.500
Công trình xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điền – Ninh Bình cho giai đoạn II	42.382.342.131	32.188.952.183
Cộng	58.939.447.625	63.749.183.308

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị là 42.382.342.131 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là – Xem thêm mục 4.17.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	15.429.684.155	15.429.684.155	33.609.681.100	33.609.681.100
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH SX & TM Thiên Thành Lộc	13.200.000.000	13.200.000.000	3.850.500.000	3.850.500.000
Công ty TNHH Nguyễn Phan	29.805.247.900	29.805.247.900	17.956.952.000	17.956.952.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Phương Thảo	18.637.988.500	18.637.988.500	17.954.716.470	17.954.716.470
Công ty TNHH TM DV Thái Sơn	87.971.974.897	87.971.974.897	68.547.734.844	68.547.734.844
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Long Hưng - Hà Nội	29.630.724.700	29.630.724.700	-	-
Các nhà cung cấp khác	147.168.924.252	147.168.924.252	221.030.370.297	221.030.370.297
Cộng	341.844.544.404	341.844.544.404	362.949.954.711	362.949.954.711

Phải trả ngắn hạn các nhà cung cấp khác có số dư phải trả mỗi nhà cung cấp nhỏ hơn 10% tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	5.000.000.000
Các khách hàng khác	38.857.227.767	57.007.451.656
Cộng	38.857.227.767	62.007.451.656

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	23.941.975	490.090.035	4.899.427.740	4.790.076.370	23.941.975	380.738.665
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.966.338.652	7.840.122.664	37.040.648.620	54.110.913.394	3.747.100.369	12.691.149.155
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	625.411.780	625.411.780	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	182.144.705	1.188.889.311	5.959.273.573	6.385.643.532	63.049.860	1.496.164.425
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	16.365.158.495	16.365.158.495	-	-
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	114.687.620.655	983.964.484	983.964.484	-	114.687.620.655
Cộng	16.172.425.332	124.206.722.665	65.873.884.692	83.261.168.055	3.834.092.204	129.255.672.900

(Xem trang tiếp theo)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí chiết khấu, khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng cho đại lý	75.881.281.404	76.360.624.114
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.089.914.368	3.016.048.809
Cộng	76.971.195.772	79.376.672.923

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Cổ tức phải trả	80.000	-
Kinh phí công đoàn	2.489.839.392	1.775.820.551
BHXH, BHYT, BHTN	1.609.509.070	1.609.851.370
Lãi vay phải trả	-	5.121.265.120
Nhận ký quỹ, ký cược	-	4.390.000.000
Chiết khấu cho đại lý	4.897.291.957	5.754.508.000
Các khoản phải trả khác	6.716.444.965	6.884.674.140
Cộng	15.713.165.384	25.536.119.181

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.17. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây - TP.HCM	13.399.122.300	13.399.122.300	13.399.122.300	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – CN Bến Nghé	46.108.651.500	46.108.651.500	159.106.227.750	170.446.190.250	57.448.614.000	57.448.614.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – CN Hàm Nghi	-	-	-	39.090.132.000	39.090.132.000	39.090.132.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM	79.485.335.200	79.485.335.200	502.651.529.057	686.630.735.557	263.464.541.700	263.464.541.700
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	22.889.990.000	22.889.990.000	71.743.090.000	78.709.580.000	29.856.480.000	29.856.480.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TP.HCM	261.254.980.620	261.254.980.620	648.993.656.185	593.022.996.657	205.284.321.092	205.284.321.092
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	67.530.011.333	67.530.011.333	157.092.493.766	177.627.482.433	88.065.000.000	88.065.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Lâm Đồng	15.375.535.426	15.375.535.426	63.888.506.521	52.628.249.735	4.115.278.640	4.115.278.640



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn (tiếp theo):						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Lâm Đồng	26.047.522.529	26.047.522.529	26.047.522.529	20.881.052.000	20.881.052.000	20.881.052.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	110.000.000.000	110.000.000.000	316.389.843.508	346.820.743.143	140.430.899.635	140.430.899.635
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	38.889.778.216	38.889.778.216	97.325.560.762	134.504.192.185	76.068.409.639	76.068.409.639
Vay dài hạn đến hạn trả	3.063.400.000	3.063.400.000	9.190.200.000	6.126.800.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Quảng Trị	118.073.153.597	118.073.153.597	294.648.382.428	266.760.503.831	90.185.275.000	90.185.275.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn (tiếp theo):						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Quảng Trị	19.950.000.000	19.950.000.000	39.943.385.699	39.332.113.199	19.338.727.500	19.338.727.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Quảng Trị	14.418.416.000	14.418.416.000	33.618.416.000	69.154.423.992	49.954.423.992	49.954.423.992
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	225.272.209.702	225.272.209.702	606.776.882.917	631.162.281.091	249.657.607.876	249.657.607.876
Cộng	<u>1.061.758.106.423</u>	<u>1.061.758.106.423</u>	<u>3.027.415.697.122</u>	<u>3.312.897.476.073</u>	<u>1.333.840.763.074</u>	<u>1.333.840.763.074</u>

(Xem trang tiếp theo)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Dài hạn:						
Ngân hàng TCMP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	23.687.100.000	23.687.100.000	-	6.126.800.000	29.813.900.000	29.813.900.000
Trừ nợ vay dài hạn đến hạn trả	(3.063.400.000)	(3.063.400.000)	(9.190.200.000)	(6.126.800.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	74.487.944.049	74.487.944.049	-	36.709.921.658	111.197.865.707	111.197.865.707
Cộng	95.111.644.049	95.111.644.049	(9.190.200.000)	36.709.921.658	141.011.765.707	141.011.765.707

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu chi nhánh Bình Tây – TP.HCM theo Hợp đồng số BIT.DN.1458.130720 ngày 14 tháng 08 năm 2020 với hạn mức tín dụng tối đa là 100.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh phân bón các loại. Thời hạn duy trì hạn mức trong vòng 12 tháng kể từ khi ngân hàng đồng ý cấp tín dụng, với lãi suất cho vay quy định tại thời điểm giải ngân, dao động trong khoảng 6%/năm và là khoản vay tín chấp.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bến Nghé theo Hợp đồng tín dụng số 34/2020/5762220/HĐTD ngày 1 tháng 12 năm 2020 với hạn mức cấp tín dụng tối đa là 200.000.000.000 VND, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian duy trì hạn mức kể từ khi ký hợp đồng đến hết ngày 30/11/2021, với lãi suất được xác định theo từng khế ước cụ thể, dao động trong khoảng 5,0%/năm – 6,5%/năm và là khoản vay tín chấp.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hàm Nghi theo Hợp đồng tín dụng số 052/2020/5762220/HĐTD ngày 1 tháng 12 năm 2020 với hạn mức cấp tín dụng tối đa là 200.000.000.000 VND, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian duy trì hạn mức kể từ khi ký hợp đồng đến hết ngày 30/11/2021, với lãi suất được xác định theo từng khế ước cụ thể, dao động trong khoảng 5,5%/năm và là khoản vay tín chấp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 19.1020075/2019-HĐCVHM/NHCT900-BFC ngày 24 tháng 10 năm 2019 với tổng mức dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 1.000.000.000.000 VND, nhằm để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2020, với lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ, dao động trong khoảng 5,1%/năm – 6,2%/năm và là khoản vay tín chấp. Hợp đồng đã được gia hạn đến ngày 15 tháng 12 năm 2020 bằng Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 19.1020075/2019-HĐCVHM-SĐBS01/NHCT-BFC.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 10154/20MN/HĐTĐ ngày 17 tháng 04 năm 2020 với hạn mức tín dụng tối đa là 100.000.000.000 VND, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C phục vụ sản xuất kinh doanh phân bón. Thời hạn duy trì hạn mức trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ, dao động trong khoảng 6%/năm – 6,5%/năm và là khoản vay tín chấp.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0109/2038/N-CTD ngày 25 tháng 09 năm 2020 với hạn mức cấp tín dụng tối đa là 700.000.000.000 VND, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày 24 tháng 09 năm 2021, với lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ, dao động trong khoảng 5,0%/năm – 6,2%/năm đối với đồng tiền Việt Nam và từ 2,3%/năm – 3,2%/năm đối với ngoại tệ USD và là khoản vay tín chấp.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số BC_HĐTĐ/BFC/202002 ngày 27 tháng 04 năm 2020 và các phụ lục của Hợp đồng này với hạn mức tín dụng là 6.400.000 USD tương đương 148.608.000.000 VND, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán thu tín dụng trả ngay, trả chậm, phát hành thư tín dụng dự phòng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức kể từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến ngày 21 tháng 01 năm 2021, với lãi suất cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ, dao động khoảng 4,2%/năm đối với đồng tiền Việt Nam và 2,2%/năm đối với ngoại tệ USD và là khoản vay tín chấp.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng theo Hợp đồng cho vay hạn mức tín dụng số 121DN/2019-HĐCVHM/NHCT620-CTYBINHDIEN ngày 01/11/2019 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số 121DN/2020-HĐCV-SĐDBS01/NHCT620-CTYBINHDIEN ngày 08/07/2020 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND; lãi suất theo từng lần nhận nợ; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và được đảm bảo bằng các tài sản sau:
 - Quyền sở hữu Công trình xây dựng và quyền sử dụng thửa đất số 865 tại Quốc lộ 20, Xã Hiệp Thành, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 461065 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 16/06/2020 – Xem thêm mục 4.9 và 4.10.
 - Hàng tồn kho là nguyên vật liệu sản xuất phân bón, phân bón các loại theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số: 57DN-TC/2019/HĐBĐ/NHCT620 ngày 23/08/2019 – Xem thêm mục 4.7.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0021/TDN/19LD ngày 31/07/2019 kèm Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0021A/TDN/19LD ngày 01/11/2019 và Hợp đồng cấp tín dụng sửa đổi, bổ sung số 0021/TDN/19LD với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND; lãi suất theo từng lần nhận nợ; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan đến hoạt động kinh doanh và được đảm bảo bằng các tài sản sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Quyền sử dụng 31.829 m² đất thuê (một phần các thửa số 720. 725. 723. 721; tờ bản đồ số 3) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X267579 do UBND Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 15/11/2014 – Xem thêm mục 4.10.
- Quyền sử dụng đất tại TK 278B, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 010541 do UBND Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 12/03/2010 – Xem thêm mục 4.10.
- Quyền sử dụng đất thuê theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK816767 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/04/2008 – Xem thêm mục 4.10.
- Quyền sử dụng đất thuê theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK816768 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/04/2008 – Xem thêm mục 4.10.
- Hàng tồn kho luân chuyển/ các khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 0021B/TDN/19TC ngày 10/07/2019 và Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 0021A/TDN/19TC ngày 31/07/2019 – Xem thêm mục 4.7 và 4.3.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TCMP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn là khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức 190260144/2019-HĐCVHM/NHCT923-CTBINHDIENMEKONG ngày 02/01/2020 với hạn mức cho vay là 150.000.000.000 VND; mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng; lãi suất cho vay theo từng lần trên Giấy nhận nợ; và được đảm bảo bằng các tài sản như sau:
 - Hàng tồn kho là nguyên vật liệu sản xuất phân bón, phân bón các loại theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 150270079/HĐTC/SĐBS-04 ngày 05/02/2020 – Xem thêm mục 4.7.
 - Nhà cửa, kiến trúc và máy móc thiết bị tại Nhà máy phân bón Bình Điền – Mekong KCN Thành Thành Công, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, của Công ty Cổ phần Bình Điền – Mekong theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 150270116/HĐTC ngày 08/06/2015 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 189220173/2018/HĐBĐ/NHCT923 ngày 02/07/2018 – Xem thêm mục 4.9.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh là khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 0132/2038/N-CTD ngày 07/12/2020 với hạn mức cho vay là 40.000.000.000 VND; mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng; lãi suất cho vay theo từng lần trên Giấy nhận nợ; và được đảm bảo bằng các tài sản như sau: Hàng tồn kho là nguyên vật liệu sản xuất phân bón, phân bón các loại theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0007/2038/TCDN2 ngày 05/03/2020 – Xem thêm mục 4.7.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị theo Hợp đồng cấp tín dụng số 1111/2020-HĐCVHM/NHCT450-BINHDIEN ngày 16 tháng 11 năm 2020 với hạn mức cho vay tối đa mọi thời điểm không vượt quá 120.000.000.000 VND, thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến 11 tháng 11 năm 2021. Khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón với lãi suất cụ thể ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng các quyền tài sản theo Hợp đồng thế chấp Quyền Tài sản số 1403/2014/TCQTS ngày 14 tháng 03 năm 2014; các tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 2404/2018/HĐBĐ/NHCT450 ngày 03 tháng 05 năm 2018; 02 xe ô tô theo Hợp đồng thế chấp Động sản số 1211-1/2019/HĐBĐ/NHCT450-BINHDIEN ngày 13 tháng 11 năm 2019; máy móc thiết bị trọn gói cho dây chuyền sản xuất phân bón NPK công suất 50.000 tấn/năm và quạt hút lọc bụi công suất 25.000 m3/h theo hợp đồng thế chấp Động sản số 1511/2018/HĐBĐ/NHCT450 ngày 19 tháng 11 năm 2018; toàn bộ các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất, quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm, lợi ích các khoản bồi hoàn, các khoản thanh toán khác của công ty theo Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 01-1511/2018/HĐBĐ/NHCT450 ngày 19 tháng 11 năm 2018; Nhà xưởng sản xuất số 04 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 2-1511/2018/HĐBĐ/NHCT450 ngày 19 tháng 11 năm 2018; nhà xưởng số 5 theo hợp đồng số 1211-2/2019/HĐBĐ/NHCT450- BINHDIEN ngày 13 tháng 11 năm 2019 và máy móc trọn gói cho dây chuyền sản xuất phân bón NPK công suất 70.000 tấn/năm theo hợp đồng Thế chấp Động sản số 1211/2019/HĐBĐ/NHCT450-BINHDIEN ngày 13 tháng 11 năm 2019 – Xem thêm mục 4.3. 4.7. 4.9 và 4.11.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị theo Hợp đồng cấp tín dụng số 3900-LAV-201902458 ngày 11 tháng 11 năm 2019 với hạn mức cho vay tối đa mọi thời điểm không vượt quá 20.000.000.000 VND, thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến 29 tháng 04 năm 2021. Khoản vay với mục đích mua nguyên, nhiên vật liệu và các chi phí lưu động khác phục vụ sản xuất, kinh doanh phân bón các loại với lãi suất từ 5,5%- 6%. Khoản vay được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/TSHTTLT ngày 11 tháng 11 năm 2019 – Xem thêm mục 4.11.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị theo Hợp đồng cấp tín dụng số 29BB/HĐTD/2020 ngày 30 tháng 09 năm 2020 với hạn mức cho vay tối đa mọi thời điểm không vượt quá 15.000.000.000 VND, thời gian duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động - sản xuất kinh doanh phân bón với lãi suất cụ thể ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng Hàng hóa lưu chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh theo hợp đồng thế chấp số 29BB/HĐTC/2019 ngày 17 tháng 07 năm 2019 – Xem thêm mục 4.7.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam là khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT400-BINHDIEN ngày 10/05/2019 với hạn mức cho vay là 400.000.000.000 VND; mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng đối với hoạt động sản xuất phân bón và tối đa không quá 05 tháng đối với hoạt động kinh doanh thương mại phân bón; lãi suất cho vay theo từng lần trên Giấy nhận nợ; và được đảm bảo bằng các tài sản như sau:
 - Hạng mục công trình thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điền - Ninh Bình, được xây dựng và lắp đặt trên diện tích 113.603,2 m2 tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 5 tại Khu công nghiệp Khánh Phú, Xã Khánh Phú, Huyện Yên Khánh, Tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2015-HĐTCBĐS/NHCT400 ngày 05/06/2015 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2017-HĐTCBĐS/NHCT400-BĐ ngày 19/04/2017 – Xem thêm mục 4.11.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vật tư, dây chuyền, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn... được lắp đặt, vận hành và thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón Bình Điền - Ninh Bình tại Khu công nghiệp Khánh Phú, Xã Khánh Phú, Huyện Yên Khánh, Tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2015-HĐTCBĐS/NHCT400 ngày 05/06/2015 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017-HĐTCĐS/NHCT400-BĐ ngày 19/04/2017 – Xem thêm mục 4.9.
- Hàng hóa tồn kho luân chuyển (phân bón và các nguyên liệu sản xuất phân bón) và các quyền phải thu của Công ty Cổ phần Bình Điền - Ninh Bình. Tổng giá trị tối thiểu tương ứng với số dư tín dụng ngắn hạn tại mọi thời điểm của Công ty Cổ phần Bình Điền - Ninh Bình tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/HĐTCQTS/NHCT400 ngày 23/04/2018 – Xem thêm mục 4.3 và 4.7.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 150270045/2015-HĐTDDA/NHCT923-CTYBINHDIENMEKONG ngày 10/06/2015 với hạn mức cho vay là 25.000.000.000 VND; mục đích vay nhằm đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất phân bón và thuốc bảo vệ thực vật Bình Điền – Mekong; thời hạn vay là 96 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên; lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ; và được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 560264, CO 560265 tại Lô A10.1 đường D3, Khu công nghiệp Thành Thành Công, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 160240025/HĐTC ngày 25/02/2016 – Xem thêm mục 4.10.
 - Hợp đồng tín dụng số 180580091/2018-HĐCV-SĐBS01/NHCT923-BINHDIEN-MEKONG ngày 03/10/2019 với hạn mức cho vay là 24.000.000.000 VND; mục đích vay nhằm đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất phân bón và thuốc bảo vệ thực vật Bình Điền – Mekong; thời hạn vay là 96 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên; lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ; và được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 560468 tại Lô A10.1 đường D3, Khu công nghiệp Thành Thành Công, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 180580192/2018/HĐBĐ/NHCT923 ngày 12/07/2018 – Xem thêm mục 4.10.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 08/2015-HĐTD/NHCT400-BINH DIEN ngày 10/06/2015 với hạn mức cho vay là 186.000.000.000 VND; mục đích vay nhằm đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điền – Ninh Bình; thời hạn vay là 84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên; lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ; và được đảm bảo bằng các tài sản như sau:
 - Các hạng mục hiện có và xây dựng thêm thuộc dự án xây dựng nhà máy NPK trên thửa đất số 22, tờ bản đồ số 5 tại Khu công nghiệp Khánh Phú, Xã Khánh Phú, Huyện Yên Khánh, Tỉnh Ninh Bình theo hợp đồng thế chấp số 08/2015-HĐTCBĐS/NHCT400 ngày 05/06/2015 – Xem thêm mục 4.11.
 - Toàn bộ máy móc, dây chuyền, thiết bị hiện có và hình thành trong tương lai thuộc dự án Nhà máy sản xuất NPK tại Khu công nghiệp Khánh Phú, Xã Khánh Phú, Huyện Yên Khánh, Tỉnh Ninh Bình theo hợp đồng số 09/2015-HĐTCĐS/NHCT400 ngày 05/06/2015 – Xem thêm mục 4.9.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTD/NHCT400-BĐ ngày 20/11/2017 với hạn mức cho vay là 96.000.000.000 VND; mục đích vay nhằm đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điền – Ninh Bình giai đoạn II - công suất 200.000 tấn/năm; thời hạn vay là 72 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên; lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ; và được đảm bảo bằng các tài sản như sau:
 - Hạng mục công trình thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điền – Ninh Bình, được xây dựng và lắp đặt trên diện tích 113.603,2 m2 tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 5 tại Khu công nghiệp Khánh Phú, Xã Khánh Phú, Huyện Yên Khánh, Tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2015-HĐTCBĐS/NHCT400 ngày 06/06/2015 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2017-HĐTCBĐS/NHCT400-BĐ ngày 19/09/2017 – Xem thêm mục 4.11.
 - Vật tư, dây chuyền, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn... được lắp đặt, vận hành và thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón Bình Điền - Ninh Bình tại Khu công nghiệp Khánh Phú, Xã Khánh Phú, Huyện Yên Khánh, Tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2015-HĐTCBĐS/NHCT400 ngày 05/06/2015 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017-HĐTCBĐS/NHCT400-BĐ ngày 19/09/2017 – Xem thêm mục 4.9.
 - Toàn bộ hàng hóa tồn kho luân chuyển (phân bón và các nguyên liệu sản xuất phân bón) theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-HĐTCHH/NHCT400 ngày 15/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo – Xem thêm mục 4.7.
 - Quyền phải thu của Công ty Cổ phần Bình Điền - Ninh Bình theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2016/HĐTCPT/NHCT400 ngày 20/07/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo – Xem thêm mục 4.3.

(Xem trang tiếp theo)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND		
Tại ngày 01/01/2019	571.679.930.000	19.640.059.200	164.003.584.634	13.191.833.055	164.678.939.727	255.643.986.456	1.188.838.333.072	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	74.002.541.864	25.251.945.859	99.254.487.723	
Tăng khác	-	4.590.000.000	(4.590.000.000)	-	-	-	-	
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	22.849.767.099	-	(22.849.767.099)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(26.996.711.236)	(10.689.872.113)	(37.686.583.349)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(57.167.993.000)	(39.414.812.080)	(96.582.805.080)	
Giảm khác	-	-	-	-	(195.840.000)	(188.160.000)	(384.000.000)	
Tại ngày 01/01/2020	571.679.930.000	24.230.059.200	182.263.351.733	13.191.833.055	131.471.170.256	230.603.088.122	1.153.439.432.366	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	133.177.097.180	32.762.589.975	165.939.687.155	
Tăng khác	-	-	12.610.306.658	-	(12.610.306.658)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(11.632.119.959)	(5.695.344.967)	(17.327.464.926)	
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(40.017.593.264)	(25.815.853.839)	(65.833.447.103)	
Tạm ứng cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(28.583.996.500)	-	(28.583.996.500)	
Giảm khác	-	-	-	-	(195.840.000)	(188.160.000)	(384.000.000)	
Tại ngày 31/12/2020	571.679.930.000	24.230.059.200	194.873.658.391	13.191.833.055	171.608.411.055	231.666.319.291	1.207.250.210.992	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	371.592.000.000	371.592.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	200.087.930.000	200.087.930.000
Cộng	571.679.930.000	571.679.930.000

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	57.167.993	57.167.993
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	57.167.993	57.167.993
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57.167.993	57.167.993

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	133.177.097.180	74.002.541.864
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(13.317.709.718)	(9.354.475.328)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	119.859.387.462	64.648.066.536
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	57.167.993	57.167.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.097	1.131

Năm nay, Công ty ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.18.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	133.177.097.180	74.002.541.864
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(13.317.709.718)	(9.354.475.328)
Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	119.859.387.462	64.648.066.536
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	57.167.993	57.167.993
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.097	1.131

Năm nay, Tập đoàn ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Ngoại tệ các loại:		
USD	1.526.970,29	2.338.996,79
EUR	32,82	38,69

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	5.513.723.757.348	6.220.326.960.622
Doanh thu khác	8.101.386.148	8.163.496.802
Tổng cộng	5.521.825.143.496	6.228.490.457.424

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	93.938.315.447	91.080.904.373
Giảm giá hàng bán	8.155.674.105	4.546.655.576
Hàng bán trả lại	1.338.539.501	431.018.799
Cộng	103.432.529.053	96.058.578.748

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	4.657.679.650.758	5.379.626.696.724
Giá vốn khác	5.601.983.421	16.978.438.499
Cộng	4.663.281.634.179	5.396.605.135.223

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.137.654.495	1.705.234.869
Lãi tiền gửi	2.555.208.289	5.275.239.506
Chiết khấu thanh toán	537.870.437	360.016.934
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.802.630
Cộng	7.230.733.221	7.345.293.939

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay, lãi thuê tài chính	82.303.254.740	115.183.617.700
Chiết khấu thanh toán	19.714.834.452	24.848.185.609
Chi phí tài chính khác	4.249.392.056	6.285.378.084
Cộng	106.267.481.248	146.317.181.393

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	23.327.550.577	20.922.594.374
Chi phí quảng bá thương hiệu, tiếp thị, hỗ trợ bán hàng	131.827.633.660	170.495.389.503
Chi phí khuyến mãi	61.760.154.191	50.299.607.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	385.189.575	346.902.840
Chi phí vận chuyển	22.031.229.000	24.388.178.000
Chi phí mua ngoài và bằng tiền khác	70.402.713.620	83.210.645.479
Cộng	309.734.470.623	349.663.317.909

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	68.441.427.903	67.526.544.092
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.689.575.423	1.624.573.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.420.936.095	5.638.654.624
Thuế, phí và lệ phí	16.523.702.020	1.329.082.561
Lợi thế thương mại	235.267.566	235.267.569
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.578.217.474	2.345.485.070
Hoàn nhập dự phòng	(200.000.000)	(333.321.074)
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	52.793.537.522	51.053.355.726
Cộng	<u>148.482.664.003</u>	<u>129.419.642.324</u>

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và phế liệu	525.490.036	14.017.946.001
Thu nhập khác	3.193.959.108	6.270.666.798
Cộng	<u>3.719.449.144</u>	<u>20.288.612.799</u>

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.346.143.683.290	4.864.890.756.983
Chi phí nhân công	265.034.334.017	232.093.488.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.477.440.802	82.707.576.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	494.113.223.516	590.427.719.946
Cộng	<u>5.188.768.681.625</u>	<u>5.770.119.541.595</u>

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	41.947.972.605	37.688.570.255
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(4.907.323.985)	4.842.364.350
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	37.040.648.620	42.530.934.605

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(2.802.174.100)	(5.106.576.730)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.031.624.619.422	3.418.215.197.447

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(3.349.607.397.731)	(3.796.052.278.836)

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý. Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh phân bón;
- Hoạt động khác.

Doanh thu của Tập đoàn phát sinh trong kỳ chủ yếu từ hoạt động kinh doanh phân bón; theo đó, Tập đoàn chỉ có một bộ phận kinh doanh là kinh doanh phân bón. Do vậy, Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Những thông tin dưới đây trình bày các thông tin theo khu vực địa lý là bộ phận thứ yếu.

	<u>Nội địa</u>		<u>Xuất khẩu</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.580.736.327.111	5.242.062.355.744	837.656.287.332	890.369.522.932	5.418.392.614.443	6.132.431.878.676
Giá vốn hàng bán	3.900.596.567.550	4.571.797.878.860	762.685.066.629	824.807.256.363	4.663.281.634.179	5.396.605.135.223
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	680.139.759.561	670.264.476.884	74.971.220.703	65.562.266.569	755.110.980.264	735.826.743.453
Tài sản của bộ phận tại ngày 31/12	3.056.695.013.113	3.337.528.361.732	-	-	3.056.695.013.113	3.337.528.361.732
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	88.110.271.349	142.704.201.175	-	-	88.110.271.349	142.704.201.175

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|---|----------------------------------|
| 1. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | Công ty mẹ |
| 2. Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM | Công ty cùng tập toàn |
| 3. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai Xá | Có cùng nhân sự quản lý chủ chốt |
| 4. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khác – Tập đoàn Hóa chất Việt Nam:		
Ngắn hạn – Xem thêm mục 4.5	816.998.350	1.116.998.350
Dài hạn – Xem thêm mục 4.5	3.737.502.545	3.737.502.545
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai Xá	15.429.684.155	32.872.918.600
Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM	-	736.762.500
Cộng – Xem thêm mục 4.12	<u>15.429.684.155</u>	<u>33.609.681.100</u>
Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Nhận cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Mai Xá	957.119.130	641.232.952
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Mai Xá	157.368.663.900	87.098.322.600
Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM	115.640.244.375	129.963.882.504
Cộng	<u>273.008.908.275</u>	<u>217.062.205.104</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
Trả cổ tức:		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	44.591.040.000	37.159.200.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Công ty mẹ được chi tiết như sau:		
	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
Thu nhập, thù lao và thưởng:		
Bùi Thế Chuyên	48.000.000	-
Nguyễn Văn Thiệu	53.000.000	53.000.000
Ngô Văn Đông	775.992.000	639.512.000
Lê Quốc Phong	273.128.000	240.440.000
Đỗ Quang Huy	77.000.000	77.000.000
Phan Văn Tâm	616.095.528	632.151.000
Mai Thành Phụng	36.000.000	-
Nguyễn Minh Sơn	544.685.400	426.426.000
Võ Văn Phú	556.404.600	434.954.000
Trần Tấn Sơn	508.297.400	405.910.000
Cộng	<u>3.488.602.928</u>	<u>2.909.393.000</u>
9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY MẸ		
	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
Thu nhập và các chi phí hoạt động:		
Trương Minh Phú	494.975.000	390.746.000
Nguyễn Huy Hiếu	53.000.000	53.000.000
Quảng Đình Gang	53.000.000	53.000.000
Cộng	<u>600.975.000</u>	<u>496.746.000</u>
10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG		
Tập đoàn thuê quyền sử dụng đất của Nhà nước theo Hợp đồng thuê số 38/HĐ-TĐ, ngày 20 tháng 03 năm 2008. Hợp đồng thuê có kỳ hạn là 50 năm kể từ ngày 06 tháng 07 năm 2007 với tiền thuê cố định mỗi kỳ:		
	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	90.420.000	90.420.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Từ 1 năm trở xuống	90.420.000	90.420.000
Trên 1 năm đến 5 năm	452.100.000	452.100.000
Trên 5 năm	2.712.600.000	2.848.230.000
Cộng	3.255.120.000	3.390.750.000

11. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

	Năm 2019 VND	Năm 2019 VND
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.131	1.165
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.131	1.165

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang tác động tiêu cực đến hoạt động của Tập đoàn đến 31/12/2020 nhưng Tập đoàn cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2020 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong những năm tài chính sắp tới.



Ngô Văn Đông
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Trần Tấn Sơn
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Hùng
Người lập biểu